

Số: 28 /2024/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý IV/năm 2023:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2023 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2023

- Văn bản giải trình số
27/2024/CV-viwasupco

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý

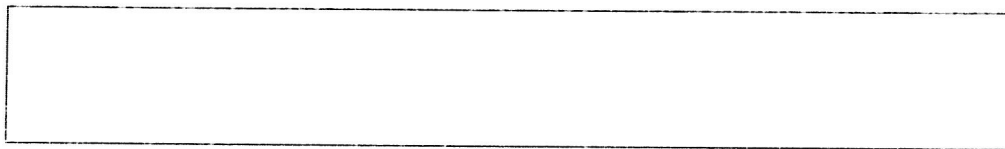


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại:

Fax:



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2023

HÒA BÌNH, THÁNG 01 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tài chính | 02-26 |
| Bảng cân đối kế toán | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 07-26 |

S
C
C
A
T
S
A
B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 252.676.504.630 | 424.681.854.377 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 34.775.642.122 | 38.368.300.601 |
| 111 | 1. Tiền | | 34.775.642.122 | 38.368.300.601 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 136.076.616.004 | 253.108.529.219 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 105.298.509.621 | 122.122.991.817 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 10.498.193.032 | 129.526.912.459 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 20.279.913.351 | 1.458.624.943 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 23.172.812.188 | 24.339.166.517 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 24.449.860.489 | 25.616.214.818 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.277.048.301) | (1.277.048.301) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 58.651.434.316 | 108.865.858.040 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 2.744.396 | 4.945.827 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 58.648.689.920 | 108.860.912.213 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.457.702.829.429 | 2.478.202.543.029 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 167.142.000 | 1.652.304.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 167.142.000 | 1.652.304.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.232.954.262.927 | 830.359.476.589 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 3.232.954.262.927 | 830.359.476.589 |
| 222 | - Nguyên giá | | 4.829.518.484.106 | 2.266.624.583.393 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.596.564.221.179) | (1.436.265.106.804) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 878.969.151 | 878.969.151 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (878.969.151) | (878.969.151) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 91.652.723.168 | 1.515.896.210.569 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 91.652.723.168 | 1.515.896.210.569 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 122.509.325.759 | 120.859.325.759 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 120.859.325.759 | 120.859.325.759 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.650.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 10.419.375.575 | 9.435.226.112 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 5.107.380.970 | 3.613.020.958 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 5.311.994.605 | 5.822.205.154 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.710.379.334.059 | 2.902.884.397.406 |

310
 VG
 PH
 ƯỚC
 VG
 H - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.409.894.586.452 | 1.562.762.825.570 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 224.478.204.632 | 473.121.634.668 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 35.437.731.639 | 351.639.638.051 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 11.979.099.830 | 14.147.832.503 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 9.112.792.406 | 8.733.679.248 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 68.077.542.473 | 8.262.557.172 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 2.765.323.700 | 1.207.063.710 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 96.726.631.607 | 88.728.281.007 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 379.082.977 | 402.582.977 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.185.416.381.820 | 1.089.641.190.902 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 12 | 122.882.473.158 | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 2.062.533.908.662 | 1.089.641.190.902 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.300.484.747.607 | 1.340.121.571.836 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 1.300.484.747.607 | 1.340.121.571.836 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 750.000.000.000 | 750.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 750.000.000.000 | 750.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.202.126.044 | 2.202.126.044 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 548.282.621.563 | 587.919.445.792 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | | 512.919.445.792 | 461.508.113.337 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 35.363.175.771 | 126.411.332.455 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.710.379.334.059 | 2.902.884.397.406 |

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 155.081.911.277 | 149.941.149.823 | 573.502.579.532 | 548.914.691.125 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 155.081.911.277 | 149.941.149.823 | 573.502.579.532 | 548.914.691.125 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 111.079.062.562 | 75.786.486.683 | 390.140.834.778 | 259.726.875.334 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 44.002.848.715 | 74.154.663.140 | 183.361.744.754 | 289.187.815.791 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 35.983.968 | 25.442.043 | 5.977.768.761 | 6.710.255.349 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 30.001.045.097 | 13.633.795.322 | 104.066.232.491 | 50.187.401.574 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>29.890.153.697</i> | <i>13.633.795.322</i> | <i>103.893.723.831</i> | <i>50.187.401.574</i> |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 14.048.055.005 | 10.197.246.134 | 44.825.877.514 | 33.563.281.665 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.267.419) | 50.349.063.727 | 40.447.403.510 | 212.147.387.901 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 26 | - | - | 15.272.727 | - |
| 32 | 13. Chi phí khác | 27 | 9.720.000 | 3.099.832 | 525.801.855 | 90.879.444 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (9.720.000) | (3.099.832) | (510.529.128) | (90.879.444) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (19.987.419) | 50.345.963.895 | 39.936.874.382 | 212.056.508.457 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19 | 277.614.802 | 2.682.113.944 | 4.573.698.611 | 10.645.176.002 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(297.602.221)</u> | <u>47.663.849.951</u> | <u>35.363.175.771</u> | <u>201.411.332.455</u> |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | (4) | 636 | 472 | 2.685 |

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | năm 2022 |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 39.936.874.382 | 212.056.508.457 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 160.387.296.193 | 103.447.569.575 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (48.929.478) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5.993.041.488) | (6.710.255.349) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 103.893.723.831 | 50.187.401.574 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 298.224.852.918 | 358.932.294.779 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 168.729.297.508 | 121.357.628.127 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.676.564.878 | 27.612.439.604 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (6.911.492.995) | (60.152.769.100) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.492.158.581) | 2.444.940.361 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (96.886.550.084) | (47.872.526.390) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.871.148.000) | (9.456.264.809) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (23.500.000) | (2.782.516.649) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 356.445.865.644 | 390.083.225.923 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.270.272.633.971) | (597.316.529.832) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 15.272.727 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.650.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.977.768.761 | 6.710.255.349 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.265.929.592.483) | (590.606.274.483) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | năm 2022 |
|---|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.448.372.071.340 | 553.820.350.826 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (467.481.002.980) | (142.962.250.719) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (75.000.000.000) | (224.909.229.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>905.891.068.360</i> | <i>185.948.871.107</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (3.592.658.479) | (14.574.177.453) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 38.368.300.601 | 52.942.478.054 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>34.775.642.122</u> | <u>38.368.300.601</u> |



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

101,
GT
HÀ
ỐC!
Đ
-T.V

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ, hàng hóa

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

31
IG
PH
S
G
-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

Quý 4/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.265.949.970 | 1.185.570.730 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.509.692.152 | 37.182.729.871 |
| | 34.775.642.122 | 38.368.300.601 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 105.298.509.621 | 122.122.991.817 |
| - Công ty cổ phần Viwaco | 62.638.285.518 | 58.263.799.172 |
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông | 16.151.467.060 | 21.210.614.737 |
| - Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất | 6.888.249.396 | 6.960.418.823 |
| - Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội | 6.720.066.990 | 20.555.742.279 |
| - Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô | 5.942.242.215 | 9.736.193.976 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.958.198.442 | 5.396.222.830 |
| | 105.298.509.621 | 122.122.991.817 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho người bán | 10.498.193.032 | 129.526.912.459 |
| - Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | - | 55.723.317.450 |
| - Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HD EPC 02) | - | 25.459.612.699 |
| - Công ty cổ phần tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng CONIN | 1.177.574.322 | 149.914.974 |
| - Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | - | 19.637.257.627 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Bảo Anh | 5.512.045.807 | - |
| - Các khoản trả trước khác | 3.808.572.903 | 28.556.809.709 |
| | 10.498.193.032 | 129.526.912.459 |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 20.106.993.600 | - | 1.186.681.900 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 134.838.000 | - |
| Phải thu khác | 172.919.751 | - | 137.105.043 | - |
| | 20.279.913.351 | - | 1.458.624.943 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.930.521.522 | (1.277.048.301) | 25.097.448.451 | (1.277.048.301) |
| Công cụ, dụng cụ | 519.338.967 | - | 518.766.367 | - |
| b | | | | |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 5.311.994.605 | - | 5.822.205.154 | - |
| | 29.761.855.094 | (1.277.048.301) | 31.438.419.972 | (1.277.048.301) |

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông | 87.765.214.499 | 1.515.568.837.872 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 3.887.508.669 | 327.372.697 |
| | 91.652.723.168 | 1.515.896.210.569 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình Báo cáo tài chính
Quý 4/2023

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| NG0 Số dư đầu năm | 2.017.733.496.448 | 228.185.308.788 | 18.186.605.455 | 2.519.172.702 | 2.266.624.583.393 |
| NG1 - Mua trong kỳ | - | - | 840.990.909 | 153.781.818 | 994.772.727 |
| NG2 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.460.010.686.681 | 101.976.623.123 | - | (88.181.818) | 2.561.987.309.804 |
| NG6 - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (88.181.818) |
| Số dư cuối kỳ | 4.477.744.183.129 | 330.161.931.911 | 19.027.596.364 | 2.584.772.702 | 4.829.518.484.106 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| NG9 - Đã khấu hao hết | - | - | - | - | - |
| HM0 Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| HM0 Số dư đầu năm | 1.255.017.001.974 | 166.087.749.124 | 12.911.475.075 | 2.248.880.631 | 1.436.265.106.804 |
| HM1 - Khấu hao trong kỳ | 139.691.665.551 | 18.304.218.140 | 2.196.195.426 | 195.217.076 | 160.387.296.193 |
| HM5 - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (88.181.818) | (88.181.818) |
| Số dư cuối kỳ | 1.394.708.667.525 | 184.391.967.264 | 15.107.670.501 | 2.355.915.889 | 1.596.564.221.179 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 762.716.494.474 | 62.097.559.664 | 5.275.130.380 | 270.292.071 | 830.359.476.589 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.083.035.515.604 | 145.769.964.647 | 3.919.925.863 | 228.856.813 | 3.232.954.262.927 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vặt Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2023

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 120.859.325.759 | 120.859.325.759 | - | 120.859.325.759 |
| - Công ty Vinaconex Dung Quat | 125.000.000 | 125.000.000 | - | 125.000.000 |
| - Công ty CP Viwaco | 120.734.325.759 | 120.734.325.759 | - | 120.734.325.759 |
| | 120.859.325.759 | 120.859.325.759 | - | 120.859.325.759 |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|----------------------|----------------------|------------|----------------|---|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | - | - | 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Hoạt động trung gian tiền tệ |
| | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | - | - | | |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| Tổ chức phát hành | Mệnh giá VND | Giá đầu tư VND | Ngày đáo hạn | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------|--------------------------|
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 100.000 | 100.000 | Kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 01 tháng | Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm | | Không có tài sản đảm bảo |
| | 100.000 | 100.000 | | | | |

11/01/2024

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2,744,396 | 4,945,827 |
| | 2,744,396 | 4,945,827 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 716,441,262 | 1,347,255,467 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 4,390,939,708 | 2,253,086,318 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 12,679,173 |
| | 5,107,380,970 | 3,613,020,958 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 35,437,731,639 | 35,437,731,639 | 344,633,501,065 | 344,633,501,065 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại trường An | 2,164,314,816 | 2,164,314,816 | 1,478,170,244 | 1,478,170,244 |
| - Công ty CP LICOGI 16 | 313,775,274 | 313,775,274 | 313,775,274 | 313,775,274 |
| - TCT ĐT Nước và môi trường Việt Nam | 3,204,182,798 | 3,204,182,798 | 28,593,621,899 | 28,593,621,899 |
| - CT CP chế tạo bơm Hải Dương | 97,976,100 | 97,976,100 | 258,652,337,728 | 258,652,337,728 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 29,657,482,651 | 29,657,482,651 | 55,595,595,920 | 55,595,595,920 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38) | - | - | 7,006,136,986 | 7,006,136,986 |
| | 35,437,731,639 | 35,437,731,639 | 351,639,638,051 | 351,639,638,051 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 122,882,473,158 | 122,882,473,158 | - | - |
| - TCT ĐT Nước và môi trường Việt Nam | 93,257,429,719 | 93,257,429,719 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 29,625,043,439 | 29,625,043,439 | - | - |
| | 122,882,473,158 | 122,882,473,158 | - | - |

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3,871,148,000 | 4,573,698,611 | (6,871,148,000) | 1,573,698,611 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 113,824,292 | 1,490,067,212 | (1,430,134,043) | 173,757,461 |
| Thuế Tài nguyên | 574,969,289 | 5,799,493,559 | (5,787,169,624) | 587,293,224 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9,587,890,922 | 11,130,406,308 | (11,073,946,696) | 9,644,350,534 |
| | 14,147,832,503 | 22,993,665,690 | (25,162,398,363) | 11,979,099,830 |

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 15,054,219,301 | 8,047,045,554 |
| - Chi phí dự án Tuyến ống Giai đoạn 2 | 49,934,681,331 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 3,088,641,841 | 215,511,618 |
| | 68,077,542,473 | 8,262,557,172 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác | 68,077,542,473 | 8,262,557,172 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 167,219,164 | 22,740,744 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 370,152,500 | 320,395,500 |
| - Thù lao HĐQT và lương BKS | 360,000,000 | 360,000,000 |
| - Quỹ đóng góp phúc lợi | 455,830,000 | 496,730,000 |
| - Vật tư, hóa chất | 1,296,000,000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 116,122,036 | 7,197,466 |
| | 2,765,323,700 | 1,207,063,710 |

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Năm 2023 | năm 2022 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 402,582,977 | 3,185,099,626 |
| Sử dụng trong kỳ | (23,500,000) | (2,782,516,649) |
| Số dư cuối kỳ | 379,082,977 | 402,582,977 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2023

17 . VAY

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/12/2023 | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 61.815.258.819 | 61.815.258.819 | 141.566.331.392 | 133.567.980.792 | 69.813.609.419 | 69.813.609.419 |
| - Vay ngân hàng | 61.815.258.819 | 61.815.258.819 | 141.566.331.392 | 133.567.980.792 | 69.813.609.419 | 69.813.609.419 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ngân | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 | 26.913.022.188 |
| | 88.728.281.007 | 88.728.281.007 | 168.479.353.580 | 160.481.002.980 | 96.726.631.607 | 96.726.631.607 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng | 782.641.190.902 | 782.641.190.902 | 1.306.805.739.948 | 26.913.022.188 | 2.062.533.908.662 | 2.062.533.908.662 |
| VDH2 - Vay tổ chức | 307.000.000.000 | 307.000.000.000 | - | 307.000.000.000 | - | - |
| | 1.089.641.190.902 | 1.089.641.190.902 | 1.306.805.739.948 | 333.913.022.188 | 2.062.533.908.662 | 2.062.533.908.662 |

| 17 . VAY | | 31/12/2023 | | Kỳ hạn trả gốc và lãi | | Lãi suất | | Hình thức đảm bảo | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|---|----------|---|-------------------|----------|
| 17.1 Các khoản vay ngắn hạn | | VND | | Nguyên tệ | | (%/năm) | | | |
| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau: | | | | | | | | | |
| Bên cho vay | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình | 69.813.609.419 | - | - | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn theo từng khoản vay | 8,5% | | Tin chấp | | |
| TỔNG CỘNG | 69.813.609.419 | | | | | | | | |
| 2 Các khoản vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau: | | | | | | | | | |
| Bên cho vay | | | | | | | | | |
| 31/12/2023 | | | | | | | | | |
| VND | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | 2.039.088.453.410 | 2.039.088.453.410 | 50.358.477.440 | Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036 | Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6% | | Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy | 50.358.477.440 | 50.358.477.440 | 50.358.477.440 | Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036 | Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền | 10% | Tài sản hình thành từ vốn vay | | |
| Công ty TNHH nước sạch REE | | | | Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng | | | | | Tin chấp |
| Công ty CP Hạ tầng Gelex | | | | Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng | | | | | Tin chấp |
| TỔNG CỘNG | 2.089.446.930.850 | 2.089.446.930.850 | 2.089.446.930.850 | | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 26.913.022.188 | | | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.062.533.908.662 | | | | | | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vất Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Quý đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng | |
|--------------------------------|---------------------------|-----|-----------------------|-----|--------------------------|-----|--------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>năm 2022</i> | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 750.000.000.000 | | 2.202.126.044 | | 611.508.113.337 | | 1.363.710.239.381 | |
| Tăng vốn trong năm trước | - | | - | | - | | - | |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | | - | | 201.411.332.455 | | 201.411.332.455 | |
| Chi trả cổ tức | - | | - | | (225.000.000.000) | | (225.000.000.000) | |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | | - | | - | | - | |
| Số dư cuối năm trước | 750.000.000.000 | | 2.202.126.044 | | 587.919.445.792 | | 1.340.121.571.836 | |
| <i>Năm 2023</i> | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 750.000.000.000 | | 2.202.126.044 | | 587.919.445.792 | | 1.340.121.571.836 | |
| Lợi nhuận thuần trong năm nay | - | | - | | 35.363.175.771 | | 35.363.175.771 | |
| Chi trả cổ tức | - | | - | | (75.000.000.000) | | (75.000.000.000) | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | - | | - | | - | |
| Số dư cuối năm nay | 750.000.000.000 | | 2.202.126.044 | | 548.282.621.563 | | 1.300.484.747.607 | |

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

18.2 Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | năm 2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.936.874.382 | 212.056.508.457 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.865.900.844 | 318.554.363 |
| - Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước | | 34.225.000 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế khác | 2.865.900.844 | 284.329.363 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (294.029.625) | (305.858.276) |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu</i> | | |
| - thuế TNDN | (294.029.625) | (305.858.276) |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.001.827.392 | 10.632.479.915 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10% | 99.673.457 | 593.089.849 |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% | 39.837.200.925 | 211.463.418.608 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.573.698.611 | 10.645.176.002 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 3.871.148.000 | 2.682.236.807 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (6.871.148.000) | (9.456.264.809) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ | 1.573.698.611 | 3.871.148.000 |

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 4/2023

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 155.081.911.277 | 149.941.149.823 | 573.502.579.532 | 548.914.691.125 |
| | 155.081.911.277 | 149.941.149.823 | 573.502.579.532 | 548.914.691.125 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 111.079.062.562 | 75.786.486.683 | 390.140.834.778 | 259.726.875.334 |
| | 111.079.062.562 | 75.786.486.683 | 390.140.834.778 | 259.726.875.334 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 35.983.968 | 25.442.043 | 97.176.261 | 593.089.849 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | 5.880.592.500 | 6.117.165.500 |
| | 35.983.968 | 25.442.043 | 5.977.768.761 | 6.710.255.349 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 29.890.153.697 | 13.633.795.322 | 103.893.723.831 | 50.187.401.574 |
| Chi phí tài chính khác | 110.891.400 | - | 172.508.660 | - |
| | 30.001.045.097 | 13.633.795.322 | 104.066.232.491 | 50.187.401.574 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.301.083 | 27.929.493 | 373.796.999 | 161.830.096 |
| Chi phí nhân công | 3.021.434.543 | 2.711.212.312 | 18.166.425.049 | 13.078.498.380 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 795.234.471 | 681.000.372 | 3.097.066.852 | 2.710.808.024 |
| Thuế, phí, lệ phí | 46.074.351 | 42.393.524 | 181.555.879 | 114.516.457 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.459.591.390 | 1.397.270.489 | 5.038.185.626 | 3.674.979.499 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.665.419.167 | 5.337.439.944 | 17.968.847.109 | 13.822.649.209 |
| | 14.048.055.005 | 10.197.246.134 | 44.825.877.514 | 33.563.281.665 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|---|------------|------------|-------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - | 15.272.727 | - |
| | - | - | 15.272.727 | - |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 | năm 2022 |
|-----------------------|------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | - | 481.800.000 | - |
| Chi phí khác | 9.720.000 | 3.099.832 | 44.001.855 | 90.879.444 |
| | 9.720.000 | 3.099.832 | 525.801.855 | 90.879.444 |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | <u>Quý 4/2023</u> | <u>Quý 4/2022</u> | <u>Năm 2023</u> | <u>năm 2022</u> |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | (297.602.221) | 47.663.849.951 | 35.363.175.771 | 201.411.332.455 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (297.602.221) | 47.663.849.951 | 35.363.175.771 | 201.411.332.455 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (4) | 636 | 472 | 2.685 |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Quý 4/2023</u> | <u>Quý 4/2022</u> | <u>Năm 2023</u> | <u>năm 2022</u> |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.357.577.883 | 6.526.308.112 | 26.707.121.035 | 18.104.917.569 |
| Chi phí nhân công | 5.813.712.206 | 7.116.672.527 | 37.732.428.000 | 32.974.512.724 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 56.475.484.902 | 25.862.333.019 | 160.387.296.193 | 103.447.569.575 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.957.751.667 | 21.946.075.080 | 109.744.661.032 | 76.732.975.980 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.522.590.909 | 24.532.344.079 | 100.395.206.032 | 62.030.181.151 |
| | 125.127.117.567 | 85.983.732.817 | 434.966.712.292 | 293.290.156.999 |

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| Giao dịch phát sinh trong kỳ: | | | <i>Năm 2023</i> | <i>năm 2022</i> |
|--|--------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Công ty mẹ | Trả tiền vay | 212.200.000.000 | - |
| | | Lãi đi vay | 8.127.534.249 | 166.694.444 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | | Thu hồi tạm ứng | 18.869.398.020 | - |

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trả trước người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | | tạm ứng | - | 19.637.257.627 |
| | | | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Phải trả người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | | Lãi vay | - | 7.305.945.205 |
| | | | <u>-</u> | <u>7.305.945.205</u> |
| Vay | | | | |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | | Vay dài hạn | - | 212.200.000.000 |
| | | | <u>-</u> | <u>212.200.000.000</u> |
| Giao dịch với các bên liên quan khác | | | <i>Năm 2023</i> | <i>năm 2022</i> |
| Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | | | 6.031.589.770 | 6.169.120.582 |



31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2024

